

语言领先，希望无限！

# 好快！



阮秋庄 著

# 10天背完 2000越南语 单词



用视觉  
联结大脑记忆区

2000个关键越南语单词，  
只要10天就能记住！

## 图解辞典

✿ 牢牢记住 2000 越南语单词！

图像式联想

单词记忆超快速

课后小练习

动手练习加深记忆

MP3单词发音


听说能力大提升

免费  
下载

越南语学习MP3

让越南语老师教你正确的单词发音和语调！

看图记单词，发挥让你想象不到的记忆效率！

 中国纺织出版社

好快!

阮秋庄 著

10天背完  
2000越南语  
单词



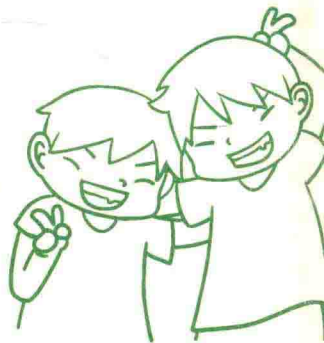
中国纺织出版社

## 图书在版编目 ( CIP ) 数据

好快! 10天背完2000越南语单词 / 阮秋庄著. —北京: 中国纺织出版社, 2016.7  
ISBN 978-7-5180-2546-6

I. ①好… II. ①阮… III. ①越南语—词汇—自学参考资料 IV. ①H443

中国版本图书馆CIP数据核字 (2016) 第083510号



原文书名: 好快! 10天背完2000越南语单词

原作者名: 阮秋庄

copyright © 2014 by

HAN SHIAN CULTURE PUBLISHING Co., Ltd

本书中文简体版经汉湘文化事业股份有限公司授权, 由中国纺织出版社独家出版发行。本书内容未经出版者书面许可, 不得以任何方式或任何手段复制、转载或刊登。

著作权合同登记号: 图字: 01-2015-7218

策划编辑: 张向红

责任编辑: 林听瑶

责任编辑: 张向红

责任印制: 储志伟

中国纺织出版社出版发行

地 址: 北京市朝阳区百子湾东里A407号楼 邮政编码: 100124

销售电话: 010-67004422 传真: 010-87155801

http://www.c-textilep.com

E-mail: faxing@c-textilep.com

中国纺织出版社天猫旗舰店

官方微博 http://weibo.com/2119887771

北京佳诚信缘彩印有限公司印刷 各地新华书店经销

2016年7月第1版第1次印刷

开 本: 880×1230 1/32 印张: 6.75

字 数: 220千字 定价: 29.80元

凡购本书, 如有缺页、倒页、脱页, 由本社图书营销中心调换

# 目录

基本发音	8
基本句型	10
 Day 1 吃吃喝喝	11
 Day 2 休闲活动	33
 Day 3 动植物	55
 Day 4 人际关系与职业	75
 Day 5 场所与交通工具	99
 Day 6 衣着、居家与日常用品	121
 Day 7 天气、时间与位置	141
 Day 8 形容词	155
 Day 9 动词	167
 Day 10 名词	187
实用生活句型	203

好快!

阮秋庄 著

10天背完  
2000越南语  
单词

 中国纺织出版社

试读结束：需要全本请在线购买：[www.ertongbook.com](http://www.ertongbook.com)

## 作者序

读万卷书，行万里路。

每认识一个国家的语言及文化，就如同替自己的人生多开一扇窗。

感谢出版社的邀约，让本人有幸参与此语言系列书越南语的编写，更借此可以将多年在越南的工作及旅游经验汇编成册，以飨读者。

要了解一个国家的文化就要先了解它的语言，学习语言首先就是要先认识单词。懂得单词，才能练习发音、进阶学习句子与语法。而在旅行中，即使不会说句子，有时候通过单词也可表达出自己的需求，让我们身处异国时，可以打破语言与文化的隔阂，达到沟通的目的。

本书的编排清晰、条理分明，搭配插图学习相关单词，可加深记忆，有效学习，能循序渐进地累积生活中实用越南语单词量。极适合旅游、工作及自学使用，亦很适合作为课用教材。

# 如何使用本书



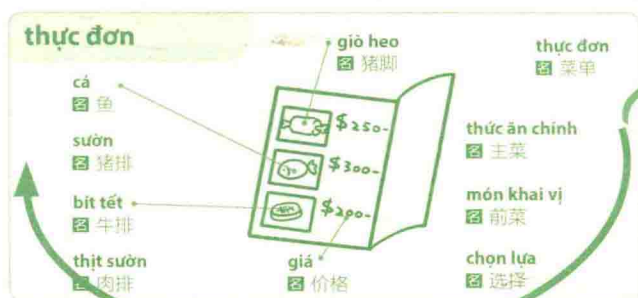
Step 1 先认识越南语字母的拼音念法。

Step 2 基本句型部分为补充学习，在学习完全书单词后可视个人需求学习。



# 如何使用本书

**Step 3** 因版面编排关系，MP3 录制单词顺序为每一张图片从右上角单词顺时针念一遍，接着再念下一张图片的单词。每一页之间以提示音间隔开。月份的单词是按照其时间顺序念。生肖与星座说法亦是按照其原本的排序。



\* MP3 单词录制顺序。

**Step 4** 在开始学习每一单元的单词前，先看看该单元的主题单词，试着练习拼出这些单词的发音。

\*注意：越南语单词虽然是通过拼音发音，但越南语的发音与声调对初学者而言不易掌握。因此学习者可先听MP3越南语老师的发音，在学习完该单元的单词后，再翻回单元页，自己做发音练习。





## Step 5 先对照单词，听一遍 MP3。

接着在学习每一课单词前，先看图片，你联想到了什么？之后从图片右上角开始，试着自己拼音，把单词念一遍。念的时候试着和图像结合，记忆会更牢固。

\*因越南语的发音较困难，所以可对照单词，跟着MP3念单词，多听几遍加深发音、语调的印象。如此反复练习，直到能掌握单词的发音为止。



## Step 6

在学习完一个单元的单词后，立即做单词测验。试着念出发音，想想这是什么单词，并圈出其意思。

## Step 7

对照练习题下面的答案，针对答错与不确定的单词，回到单元里找出答案，并再看一次插图与单词，真正地学会每个单词。

\* 答案在这里

## Step 8

就每单元的主题补充更多实用的单词。

Unit 1	Unit 2	Unit 3	Unit 4
1. Bánh mì trắng	1. Bánh mì kẹp	1. Một chiếc bánh mì	1. Bánh mì tròn
2. Bánh mì giòn	2. Bánh mì nướng	2. Xúc xích nóng	2. Xúc xích nguội
3. Thịt cá chấu	3. Dưa lạc sừng	3. Bánh mì dân dã	3. Dưa lạc sành
4. Xôi	4. Xôi nếp	4. Xôi nếp	4. Xôi nếp



1. 以十个主题展开主题单词，让你 10 天内记住 2000 个越南语单词。
2. 每张插图所包含的单词不只局限于该张插图显示的物件，也包含这些单词所对应的近义词或反义词。插图物件的单词会以线段连接图片，若是相关单词则只是列举，不用线段连接。
3. Day 8~Day 10 的主题虽是以词性分类，但还是会包含其他词性的单词。
4. 每个插图的主单词会标示于左上角色块中，右上角第一个单词即为该主单词。
5. 在每个单元开始，会以表格列出该单元的所有主单词。
6. 在单词的选择中，除了一般的生活单词外，亦会加入与越南相关的单词（如当地美食），提升本书的实用性。

# 目录

基本发音	8
基本句型	10
 Day 1 吃吃喝喝	11
 Day 2 休闲活动	33
 Day 3 动植物	55
 Day 4 人际关系与职业	75
 Day 5 场所与交通工具	99
 Day 6 衣着、居家与日常用品	121
 Day 7 天气、时间与位置	141
 Day 8 形容词	155
 Day 9 动词	167
 Day 10 名词	187
实用生活句型	203

## 越南语字母表



大写	小写	大写	小写
A	a	N	n
Ã	ã	O	o
Â	â	Ô	ô
B	b	Ơ	ơ
C	c	P	p
D	d	Q	q
Đ	đ	R	r
E	e	S	s
Ê	ê	T	t
G	g	U	u
H	h	Ư	ư
I	i	V	v
K	k	X	x
L	l	Y	y
M	m		

\* 越南语的发音比较困难，请读者依照 MP3 练习准确发音。

## 元音 & 辅音



元音									
单元音	a	ā	â	e	ê	i	o	ô	ơ
	u	ư	y						
双元音	ai	ay	ây	ao	au	âu	eo	êu	iu
	ia	oa	oe	oi	ôi	ơi	ua	uê	ui
	uơ	uy	ưa	ưi	ưu				
辅音									
单辅音	b	c	d	đ	g	h	k	l	m
	n	p	q	r	s	t	v	x	
复辅音	ch	gi	gh	kh	ng	nh	ngh	ph	qu
	th	tr							

## 六个声调

符号	(无)	ˊ	ˋ	ˊˋ	ˊˊ	ˊˊˊ
范例	ba	bá	bà	bả	bã	bạ

# 基本句型



## I Giới thiệu 简介

1. Danh từ 名词
2. Động từ 动词
3. Tính từ 形容词

## II Cụm từ 词组

1. Cụm danh từ 名词词组
2. Cụm động từ 动词词组
3. Cụm tính từ 形容词词组

## III Câu 句子

1. 句子基本结构：遵守“主-谓”结构之原则 (Cấu trúc cơ bản của câu): tuân theo nguyên tắc “CHỦ - VỊ”
2. Định nghĩa & ví dụ về CHỦ NGỮ 主语定义及例子
3. Định nghĩa & ví dụ về VỊ NGỮ 谓语定义及例子

## IV Cách biểu đạt các loại câu trong tiếng Việt 越南语各类句子表达方式

1. Câu khẳng định 肯定
2. Câu phủ định 否定
3. Câu hỏi 问句

## V Cách biểu đạt các thì hành động trong tiếng Việt 越南语各时态的表达方式

1. Hiện tại 现在时
2. Tiếp diễn 进行时: Đang xảy ra 正在发生: “đang” (正在、在)
3. Quá khứ: đã xảy ra 过去时: 已发生: “rồi”, “đã” (了、已经)
4. Tương lai: sẽ xảy ra 将来时: 将来发生: “sẽ”, “rồi sẽ” ( mang tính khẳng định chắc chắn 100% sẽ xảy ra trong tương lai 肯定事情100%一定会发生)
5. Chưa xảy ra 未发生: “chưa”

# Day 1 吃吃喝喝

- thực đơn
- một bữa
- sủi cảo
- mì Ý
- bánh mì
- bánh
- bánh mì trắng
- bánh mì tròn
- xúc xích nóng
- canh
- ham-bơ-gơ
- pho mai
- khoai tây chiên
- đồ uống / nước giải khát
- cà phê
- trà
- nước hoa quả
- cơm
- mì
- trứng gà
- bánh Crepe
- pudding
- donuts
- sô cô la
- kẹo
- đá
- kem
- bông ngô
- bánh ngọt
- pie
- piza
- sandwich
- sa lát
- muối
- nước
- nho
- chuối
- táo
- ôi
- đu đủ
- dưa hấu
- cam
- hoa quả
- bí ngô
- rau

## thực đơn

**cá**  
 名 鱼

**sườn**  
 名 猪排

**bít tết**  
 名 牛排

**thịt sườn**  
 名 肉排

**giò heo**  
 名 猪脚



**giá**  
 名 价格

**thực đơn**  
 名 菜单

**thức ăn chính**  
 名 主菜

**món khai vị**  
 名 前菜

**chọn lựa**  
 名 选择

## một bữa

**bữa sáng**  
 名 早餐

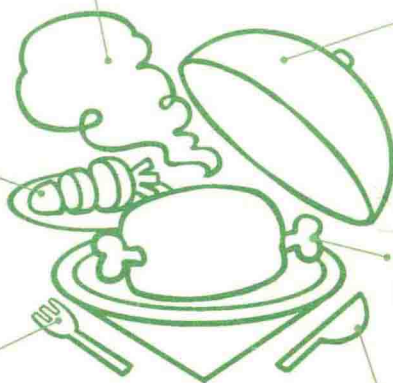
**bữa trưa**  
 名 午餐

**bữa tối**  
 名 晚餐

**cà rốt**  
 名 胡萝卜

**dĩa**  
 名 叉子

**nóng**  
 形 热的、烫的



**nắp / vung**  
 名 盖子

**xương**  
 名 骨头

**dao ăn**  
 名 餐刀

**một bữa**  
 名 一餐

**ăn uống**  
 名 膳食

**đồ ăn tây**  
 名 西餐



## sủi cảo

bánh bột lọc

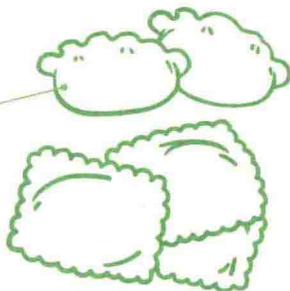
图 水晶虾饺

sủi cảo nước

图 水饺

sủi cảo chiên

图 煎饺



sủi cảo

图 饺子

hấp

图 蒸

bột mỳ

图 面粉

luộc

图 煮

## mỳ Ý

mỳ Ý sốt bò băm

图 肉酱意大利面

mỳ Ý sốt kem hải sản

图 海鲜意大利面

mỳ Ý sốt cà chua

图 番茄酱意大利面

sốt cà chua

图 番茄酱、番茄酱汁



sợi

图 (面等的) 一根、一条

đĩa

图 盘子

cà chua

图 番茄

mỳ Ý

图 意大利面